

NGHIÊN CỨU VÀ HỌC TẬP

# VAI TRÒ CỦA GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRUYỀN THỐNG TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

CAO THU HẰNG (\*)

*Trên cơ sở làm rõ các khái niệm nhân cách, phát triển nhân cách và giá trị đạo đức truyền thống, tác giả bài viết đã đưa ra và luận giải một số phương diện trong sự tác động, ảnh hưởng của giá trị đạo đức truyền thống đến sự hình thành và phát triển nhân cách, đặc biệt là nhân cách con người Việt Nam hiện nay. Tác giả khẳng định vai trò to lớn của các giá trị đạo đức trong quá trình này và coi đây là tiền đề khách quan để xây dựng nhân cách Việt Nam vừa mang tính hiện đại, vừa đậm đà bản sắc dân tộc.*

Như chúng ta đã biết, sự hình thành và phát triển nhân cách là do ảnh hưởng của môi trường xã hội hiện tồn và tính tích cực của cá nhân tạo thành. Theo đó, nhân tố xã hội cơ bản có ảnh hưởng lớn tới sự hình thành nhân cách là tồn tại xã hội, hoàn cảnh sống mang tính lịch sử – cụ thể mà cá nhân đó sống. Nhân cách là những “phẩm chất xã hội”, là sản phẩm của xã hội hiện tồn. Ở mỗi thời đại khác nhau, luôn có những kiểu loại nhân cách khác nhau, đặc trưng cho xã hội đó, như nhân cách xã hội thời Cổ đại, Trung cổ, Cận đại, Hiện đại... (1). Vậy, vai trò của các giá trị đạo đức truyền thống trong sự hình thành nhân cách là như thế nào?

Khi sinh ra, con người chưa phải là một “nhân cách”. Để trở thành một “nhân cách”, con người cần tham dự vào các hoạt động xã hội. Quá trình hình thành và phát triển nhân cách là quá trình con người nắm lấy kinh nghiệm đời sống xã hội. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, kinh nghiệm xã hội thể hiện trình độ

làm chủ của con người đối với lực lượng tự nhiên và lực lượng xã hội. Nó thể hiện một cách khách quan, được vật thể hóa vào trong giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của xã hội. Nó có thể ở trong những vật thể cụ thể, trong công cụ sản xuất, trong các quan hệ xã hội, trong ngôn ngữ hoặc trong những hình thức và phương pháp tư duy... Quá trình con người nắm lấy kinh nghiệm của đời sống xã hội là sự thống nhất biện chứng giữa sự đối tượng hóa (khách quan hóa) với việc cá thể con người giành lấy (chủ thể hóa) bản chất xã hội của mình. Ví dụ, trong quá trình lao động, con người không chỉ phát triển năng lực của mình, mà còn đối tượng hóa những năng lực đó trong các vật phẩm. Các vật phẩm đó là kinh

(\*) Thạc sĩ triết học. Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

(1) Về vấn đề này, xem thêm: Cao Thu Hằng, *Về sự hình thành nhân cách*. Tạp chí Triết học, số 12, 2007, tr.59-65.

nghiệm của con người được kết tinh dưới hình thức vật chất và mang tính khách quan. Các thế hệ sau sử dụng những vật phẩm đó cũng có nghĩa là nắm lấy những kinh nghiệm đã có. Chẳng hạn, như cách thức, quy trình sản xuất một vật thể sử dụng(2). Điều này cũng tương tự như trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, như đạo đức, thẩm mỹ,... Con người sinh ra cũng chịu sự quy định trong các quan hệ ứng xử của mình, như cách thức quan hệ với cha – mẹ, anh – em, chồng – vợ trong một gia đình; cách thức cư xử với hàng xóm, láng giềng, với người trên – dưới, với quê hương, đất nước,...

Ở mỗi cộng đồng khác nhau, kinh nghiệm này là khác nhau. Chính những điều này đã tạo nên bản sắc của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc và tính cách của con người sống trong đó. Như vậy, kinh nghiệm này tạo ra tính quy phạm, quy ước quy định cách sống và hoạt động của từng con người và cả cộng đồng. Nó bao gồm tất cả các cái “phải là”, các cách ứng xử giữa các thành viên trong xã hội với nhau, các kỹ năng xã hội nhất định trong quan hệ với tự nhiên và sự vật. Quá trình hình thành nhân cách là quá trình con người giao tiếp với các thành viên khác trong cộng đồng, hiểu biết được sự vật xung quanh mình, là quá trình hoà nhập vào “không gian xã hội”, tìm ra chức năng xã hội của mình và thông qua đó, hình thành nên những phẩm chất xã hội của mình. Chẳng hạn, đứa trẻ sinh ra lúc đầu được phân biệt thành con trai hay con gái trên cơ sở các đặc tính sinh học, khi đó thì chưa có nhiều sự khác biệt giữa đứa bé sinh ra ở Việt Nam, ở Đức hay ở Ấn Độ. Tuy nhiên, lớn lên trong các xã hội khác nhau, đứa bé sẽ đảm nhận các vai trò (xã

hội) mà cộng đồng quy định theo giới tính của nó. Nó sẽ thành “đàn ông” hay “đàn bà” để đảm đương vai trò xã hội cụ thể tương ứng. Ví dụ, theo truyền thống Ấn Độ, những người bán hàng ở chợ thường là đàn ông, còn ở Việt Nam thì phần lớn đàn bà đảm nhiệm việc này. Chúng ta có thể thấy ảnh hưởng của mỗi truyền thống trong việc hình thành và phát triển nhân cách thông qua ví dụ về hai cách nuôi dạy trẻ khác nhau ở Nhật Bản và Mỹ: Ở Nhật Bản, đứa trẻ có vẻ thụ động (và thường được đặt nằm ngửa). Người mẹ Nhật Bản thường muốn con mình nằm yên và giao tiếp với bé thời gian đầu chủ yếu thông qua tác động trực tiếp, như bế ẵm và vỗ về bé, chứ ít dùng ngôn ngữ. Trong khi đó, ở Mỹ, đứa bé có vẻ năng động khám phá môi trường xung quanh (và thường được đặt nằm sấp). Người mẹ Mỹ thường giao tiếp với bé bằng ngôn ngữ nhiều hơn, bà có vẻ muốn con mình hoạt động và năng động hơn trong giao tiếp với mình. Dường như người mẹ Mỹ muốn con mình phải sống chủ động, tích cực, còn người mẹ Nhật Bản thì muốn con mình sống trầm lặng và biết nghe lời. Như vậy, thông qua cách nuôi dạy trẻ khác nhau, những người mẹ Nhật Bản và Mỹ đã “truyền đạt” cho con mình những bài học đầu tiên về cách sống trong từng truyền thống văn hoá. Đứa trẻ lớn lên ở Nhật Bản có xu hướng điềm tĩnh, biết nghe lời, hoà mình với tập thể; còn đứa trẻ lớn lên ở Mỹ có xu hướng chủ động, ưa tranh luận, coi trọng cái tôi cá nhân... Tóm lại, mỗi truyền thống văn hoá đã tiềm ẩn việc mỗi người sống trong đó phải

(2) Xem: Criagiep. *Sự hình thành cá nhân là một quá trình xã hội*. Tư liệu Viện Triết học, tr.8-9.

“thành người” như thế nào, phải ứng xử ra sao với mọi người và thế giới(3).

Như vậy, có thể thấy, trong xã hội hiện tồn, mỗi xã hội đều là sự phát triển, sự kế thừa những yếu tố của các xã hội trước đó. Nói cách khác, mỗi xã hội hiện tồn đều tồn tại những di sản vật chất và tinh thần nhất định của xã hội trước đó. Khi nghiên cứu sự hình thành và phát triển của xã hội loài người, C.Mác cho rằng, con người sinh ra không có quyền lựa chọn cho mình một chế độ xã hội, một lực lượng sản xuất, những cách thức trao đổi tiêu dùng, giai cấp hay một chế độ chính trị. Theo ông, tất cả những cái đó là sản phẩm của những hoạt động đã thuộc về quá khứ, do các thế hệ trước để lại. Nói cách khác, mỗi giai đoạn trong lịch sử đều được quy định bởi những điều kiện xã hội được tạo ra trong giai đoạn trước đó. Mỗi thế hệ đều phụ thuộc vào những di sản quá khứ, mà cũng nhờ đó, thế hệ này có được những phương tiện để tồn tại. Ông viết: “Mỗi giai đoạn của lịch sử đều gặp một kết quả vật chất nhất định, một tổng số nhất định những lực lượng sản xuất, một quan hệ – được tạo ra trong quá trình lịch sử – của những cá nhân với tự nhiên và với những người khác, quan hệ mà mỗi thế hệ nhận được của những tiền bối của mình, một khối lớn những lực lượng sản xuất, những tư bản và những điều kiện, tức là những thứ một mặt bị thế hệ mới làm biến đổi đi, song mặt khác lại quy định cho thế hệ mới những điều kiện sinh hoạt của chính thế hệ mới và làm cho thế hệ mới có sự phát triển nhất định, một tính chất riêng biệt”(4).

Như vậy, có thể nói, mỗi cá nhân, khi ra đời đều phải “chấp nhận” những

kinh nghiệm, những yếu tố của xã hội trước đó. Những kinh nghiệm này đôi khi là một “áp lực” mà mỗi thành viên buộc phải tuân thủ. Nếu ai tuân thủ đúng những “kinh nghiệm” đã được cộng đồng xác định thì mới có thể hoà nhập vào cộng đồng, được cộng đồng chấp nhận; ngược lại, họ sẽ bị cộng đồng không chấp nhận, xa lánh và kỳ thị. Có thể thấy, giá trị đạo đức truyền thống là toàn bộ những tư tưởng, tình cảm, tập quán, thói quen đạo đức được truyền từ đời này sang đời khác và được mọi người tự nguyện noi theo. Chúng quy định mỗi người trong cộng đồng đó nên hành động và ứng xử thế nào cho “hợp lẽ”. Với tư cách phương thức điều chỉnh hành vi con người, ám chỉ thông lệ và các phương thức ứng xử, các giá trị đạo đức truyền thống có khả năng tập hợp, cố kết mọi người trong một cộng đồng. Các giá trị đạo đức truyền thống dấu tồn tại thông qua các cá thể, nhưng nó lại mang những đặc điểm xã hội, được con người tiếp nhận một cách hiển nhiên, không cần suy ngẫm, và do vậy, theo một nghĩa nào đó, nó có tính quyền lực với con người. Chẳng hạn, truyền thống đạo đức của dân tộc quy định cách ăn mặc của người xứ nóng khác với cách ăn mặc của người xứ lạnh, cách ăn mặc của người phương Đông khác với người phương Tây. Người phương Tây có thể ăn mặc “thoải mái” hơn người phương Đông. Các cách ăn mặc này, ở trong những truyền thống đạo đức khác nhau, có thể gây ra những

(3) Xem: Trần Tuấn Phong. *Đoàn kết xã hội – nhìn từ góc độ truyền thống văn hoá*. Tạp chí triết học, số 12, 2007, tr.20.

(4) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.54-55.

đánh giá đạo đức khác nhau. Nếu người phương Đông có cách ăn mặc quá “thoải mái” sẽ bị lên án về mặt đạo đức. Ở đây, chính truyền thống đạo đức của dân tộc đã quy định hành vi của mỗi người.

Với tư cách sự đức kết những kinh nghiệm ứng xử, cách hướng dẫn hành vi xử thế cho mọi người, các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc luôn tồn tại trong các câu ca dao, tục ngữ, các bài gia huấn, hay các tấm gương đạo đức của những danh nhân, các anh hùng lịch sử. Đây là cách thức mà qua đó, rất dễ dàng tác động đến nhân cách của mỗi người. Có thể thấy, thông qua các câu ca dao, tục ngữ, như “một cây làm chẳng nên non, /ba cây chụm lại nên hòn núi cao,” mà mỗi thế hệ người Việt luôn nhận thấy đó là yêu cầu về tinh thần đoàn kết cần phải có của mỗi người. Câu ca dao “Cây xanh thì lá cũng xanh, /Cha mẹ hiền lành để đức cho con” thể hiện việc cha mẹ cần phải là tấm gương trong việc giáo dục đạo đức cho con cái. Thông qua các tấm gương của những người đi trước,... mà mỗi người coi đó như một bài học để hoàn thiện nhân cách. Khi nói đến tấm gương của Nguyễn Trãi là người ta nhớ đến ngay một người Việt Nam yêu nước, có tư tưởng nhân nghĩa, hiếu đễ. Nói đến Thánh Gióng, Hai Bà Trưng,... là nói đến tinh thần yêu nước nồng nàn của người dân Việt Nam.

Nhìn chung, các giá trị đạo đức truyền thống thể hiện ra như những chuẩn mực xã hội điều tiết hành vi con người. Chúng tạo ra giới hạn hành vi con người được phép làm hay không được làm; qua đó, tránh cho con người những vi phạm về mặt đạo đức. Người nào mà hành động của họ nằm trong giới hạn cho phép thì được coi là người

có đạo đức. Ngược lại, người nào có những hành vi vượt quá giới hạn cho phép thì bị coi là người vô đạo đức. Sự điều chỉnh của các giá trị đạo đức truyền thống chủ yếu được thể hiện qua dư luận xã hội. Dư luận xã hội thường phê phán những hành vi đi ra khỏi “lịch chuẩn” chung của cộng đồng.

Như đã nói, các giá trị đạo đức truyền thống điều chỉnh hành vi con người chủ yếu thông qua dư luận xã hội. Ngược lại, các cá nhân, khi tham gia vào các hoạt động xã hội, cũng có sự tự điều chỉnh hành vi của mình phù hợp với các chuẩn mực xã hội, trong đó có các giá trị đạo đức truyền thống. Sự điều chỉnh hành vi của cá nhân phụ thuộc rất nhiều vào sự nhận thức đạo đức của cá nhân. Dựa vào nhận thức của mình về các chuẩn mực, các cá nhân thực hiện hành vi của mình. Nếu nhận thức của cá nhân đó phù hợp với chuẩn mực xã hội thì hành vi của họ phù hợp với lợi ích xã hội, được dư luận xã hội đồng tình, ủng hộ. Ngược lại, khi chuẩn mực, nhận thức cá nhân có sai lệch với chuẩn mực xã hội sẽ tạo ra những hành vi không phù hợp với lợi ích xã hội. Nếu vậy, dư luận xã hội sẽ phê phán.

Ở đây, có thể thấy, các giá trị đạo đức truyền thống, trong một chừng mực nhất định, có tính hai mặt. Chúng có vai trò tích cực, hoặc tiêu cực. Điều này phụ thuộc vào nhu cầu và lợi ích của xã hội có cần đến các giá trị đạo đức truyền thống đó nữa hay không. Nếu các giá trị đạo đức truyền thống vẫn còn có tác dụng nhất định trong xã hội hiện tồn, thì các giá trị đạo đức truyền thống này được coi là mang tính tích cực. Ngược lại, nếu chúng không còn có tác dụng đối với xã hội hiện tồn hay thậm

chí, gây ra những trở ngại cho sự phát triển của xã hội hiện tồn, chúng sẽ bị coi là tiêu cực.

Do vậy, dư luận xã hội, nếu chịu ảnh hưởng của các giá trị đạo đức truyền thống có tính tích cực, chúng sẽ góp phần điều chỉnh hành vi của mỗi người một cách đúng đắn. Qua đó, sẽ tạo ra những nhân cách phát triển phù hợp với sự phát triển xã hội. Ngược lại, nếu các giá trị đạo đức truyền thống lỗi thời, có những hạn chế nhất định, thì dư luận xã hội, thường dựa trên các giá trị đạo đức truyền thống đó, sẽ tạo ra những nhân cách có sự phát triển không phù hợp với sự phát triển xã hội. Chẳng hạn, quan niệm “trọng nam, khinh nữ” có thể phù hợp với xã hội phong kiến, xã hội nông nghiệp khi con người cần nhiều sức lực mới có thể làm ra sản phẩm phục vụ nhu cầu của mình, nhưng trong một xã hội công nghiệp, khi máy móc có thể giúp con người nhiều công việc nặng nhọc thì tư tưởng này không còn phù hợp nữa.

Như vậy, giá trị đạo đức truyền thống có ảnh hưởng không nhỏ tới sự hình thành và phát triển nhân cách. Chúng tạo ra “bản sắc” của mỗi người, mỗi cộng đồng người, mỗi vùng, miền, mỗi quốc gia, dân tộc. Tuy nhiên, như chúng ta đã biết, sự hình thành nhân cách là một quá trình lâu dài, chứ không phải hình thành một lần là xong xuôi. Nhân cách là một quá trình luôn đòi hỏi sự trau dồi thường xuyên. Mỗi một lứa tuổi, một nghề nghiệp, mỗi vùng miền, yêu cầu về nhân cách là khác nhau. Do vậy, có thể thấy, ảnh hưởng của giá trị đạo đức truyền thống đối với mỗi người là không giống nhau, đặc biệt là dễ nhận thấy giữa hai tầng

lớp chính trong xã hội, đó là thế hệ lớn tuổi và thế hệ trẻ. Thế hệ lớn tuổi là những người thường sống trong một môi trường cũ, đã ổn định; còn thế hệ trẻ lại sống trong môi trường mới. Chỉ trong trường hợp này thôi, chúng ta cũng thấy rõ ảnh hưởng của các giá trị đạo đức truyền thống tới cách cảm nhận của hai thế hệ. Đây là hai thế hệ có cách sống, cách cảm, cách tiếp nhận và xử lý vấn đề khác nhau. Thế hệ trẻ thường có những quan niệm đổi mới, dễ thích nghi với những cái mới đến cực đoan. Nhiều người trong số thế hệ này, nhân danh những cái mới, và bị choáng ngợp trước những giá trị mới thường có xu hướng chối bỏ các giá trị truyền thống. Điều này đặc biệt dễ thấy sự va chạm giữa hai nền văn minh lớn của nhân loại – phương Đông và phương Tây. Thế hệ trẻ sống ở các nước phương Đông khi gặp những giá trị phương Tây thường có xu hướng cực đoan, muốn xoá bỏ hoàn toàn các giá trị truyền thống của dân tộc mình. Những giá trị đạo đức truyền thống vốn là niềm tự hào của dân tộc, như tinh thần tập thể, đức tính lao động cần cù, tiết kiệm, đề cao giá trị cộng đồng... đã bị lớp trẻ bỏ qua, không chú trọng. Họ bị choáng ngợp trước các giá trị phương Tây, mà nhiều giá trị trong đó không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc mình. Trong khi đó, thế hệ lớn tuổi thường có tâm lý gắn liền với truyền thống, không dễ dàng bị tác động trước những giá trị không phù hợp với bản sắc dân tộc mình, mà như Đôtôiép-xki đã nói: “Không phải chốc lát mà một thế hệ bứt khỏi cái di sản mà nó kế thừa, không phải chốc lát mà con người chối bỏ cái đã trở thành máu

thịt của mình”(5).

Cách cảm nhận và những ảnh hưởng của giá trị đạo đức truyền thống đối với mỗi người, chúng ta cũng có thể thấy rõ khi xã hội có những chuyển biến trong điều kiện kinh tế – xã hội. Trước những biến đổi của hoàn cảnh lịch sử, của những nhu cầu và lợi ích con người, người ta có những cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau về các giá trị đạo đức truyền thống. Những lúc ấy, con người đứng trước sự lựa chọn khó khăn. Người ta phản ứng lại sự thử thách này theo những cách khác nhau. Nhân cách này có thể không chịu biến đổi, nhưng nhân cách kia lại có thể biến đổi. Chúng ta có thể lấy quan niệm “trung với vua” của học thuyết Nho giáo làm ví dụ. Học thuyết này cho rằng, tất cả mọi người trong thiên hạ, đặc biệt là quan lại, phải trung thành với vua, với dòng họ nhà vua trong bất cứ hoàn cảnh, điều kiện nào (dĩ nhiên, trong mỗi giai đoạn phát triển của Nho giáo, mức độ có khác nhau). Quan niệm đó tạo ra những nhà Nho trung với vua một cách cứng nhắc. Đó là hình ảnh Lý Trần Quán, Trần Danh Án... Để tỏ lòng trung thành với vua Lê, chúa Trịnh, Lý Trần Quán đã tự chôn sống mình, vì theo ông, ông đã không dạy được học trò mình là tuần huyện Nguyễn Trang đã giúp Quang Trung chống lại vua Lê, chúa Trịnh. Còn khi vua Quang Trung mời Trần Danh Án ra làm quan không được, đành cưỡng bức ông về triều, ông đã nói với Quang Trung rằng, tôi không chống lại nhà vua và sẵn sàng góp với nhà vua những ý kiến về xây dựng đất nước, nhưng về làm quan với nhà vua thì tôi không thể, khí tiết của nhà Nho

không cho phép tôi làm việc đó. Tuy nhiên, trước những biến đổi này, không phải ai cũng tỏ ra bảo thủ. Ngô Thời Nhiệm đã chuyển quan niệm “trung quân” một cách uyển chuyển thành “trung với nước”, khi nhận thấy những sai lầm, hạn chế của vua Lê, chúa Trịnh và đã giúp Quang Trung trong việc xây dựng đất nước.

Như vậy, có thể nói, những kiểu mẫu, những giá trị đạo đức truyền thống có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển nhân cách. Khi xã hội có biến đổi, nó có thể gây ra sự xung đột khi nhìn nhận, đánh giá những giá trị đạo đức truyền thống đó, và người ta có những quan niệm khác nhau về ý nghĩa của giá trị đạo đức truyền thống khi đó. Có người nhìn nhận truyền thống vì truyền thống, có người phủ định truyền thống và có người biết cách vượt truyền thống. Đánh giá đúng đắn về ý nghĩa của các giá trị đạo đức truyền thống trong những xung đột như vậy sẽ góp phần củng cố các giá trị đạo đức truyền thống và hình thành những giá trị đạo đức mới, những nhân cách mới đáp ứng được yêu cầu của thời đại, mà Ngô Thời Nhiệm là một ví dụ.

Với những điều đã trình bày như trên, có thể nói, các giá trị đạo đức truyền thống có một vai trò không nhỏ trong sự hình thành và phát triển nhân cách. Đây chính là tiền đề khách quan để xây dựng nhân cách Việt Nam vừa mang tính hiện đại, vừa đậm đà bản sắc dân tộc trong một thế giới “phẳng” như hiện nay. □

(5) Xem: Viện Thông tin khoa học xã hội. *Truyền thống và hiện đại trong văn hoá*. Hà Nội, 1999, tr.44.